

Số: 63 /GPMT-UBND

Thái Bình, ngày 09 tháng 7 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 3263/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung của Dự án "Mở rộng Nhà máy bia cao cấp Hương Sen, nâng công suất sản xuất bia từ 20 triệu lít/năm lên 200 triệu lít/năm và 100 triệu lít nước ngọt/năm";

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường số 0124/CV-HS ngày 16 tháng 5 năm 2024 và hồ sơ đã chỉnh sửa, bổ sung hoàn chỉnh kèm theo Văn bản số 0624/CV-HS ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hương Sen;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 313/TTr-STNMT ngày 02 tháng 7 năm 2024;

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Hương Sen, địa chỉ: Số 18, phố Trần Thái Tông, phường Bồ Xuyên, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất Bia và Nước giải khát với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất Bia và Nước giải khát.

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 18, phố Trần Thái Tông, phường Bồ Xuyên,

thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp: 1000214733 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 1992, thay đổi lần thứ hai mươi hai ngày 03 tháng 7 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 1000214733.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất bia, nước giải khát.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Tổng diện tích sử dụng đất: 95.375,3 m² (theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số phát hành: CC098537, CC098538, CC098539, CC098540).

- Quy mô: Tổng mức đầu tư khoảng 990 tỷ đồng (Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 13/3/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh) có tiêu chí phân loại tương đương dự án nhóm B theo quy định tại Luật Đầu tư công năm 2019.

- Công suất thiết kế: Sản xuất bia các loại 140 triệu lít/năm, sản xuất nước giải khát 110 triệu lít/năm.

(Đã hoàn thành xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và đi vào hoạt động đáp ứng công suất 140 triệu lít bia/năm, 70 triệu lít nước giải khát/năm; đầu tư hoàn thiện các hạng mục công trình bảo vệ môi trường đáp ứng công suất thiết kế).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hương Sen:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47, Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Tập đoàn Hương Sen có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm kể từ ngày cấp Giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *fn*

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- UBND thành phố Thái Bình;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Công ty CP Tập đoàn Hương Sen;
- Công Thông tin điện tử tỉnh Thái Bình;
- Lưu: VT, NNTNMT



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lại Văn Hoàn



Phụ lục 01

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép, môi trường số 63 /GPMT-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

* Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt.

- Nguồn số 01: Phát sinh từ bể tự hoại số 01 khu vực nhà văn phòng.
- Nguồn số 02: Phát sinh từ bể tự hoại số 02 khu vực nhà văn phòng.
- Nguồn số 03: Phát sinh từ bể tự hoại số 03 khu vực nhà văn phòng.
- Nguồn số 04: Phát sinh từ bể tự hoại số 04 khu vực nhà văn phòng.
- Nguồn số 05: Phát sinh từ bể tự hoại khu vực kho bao bì.
- Nguồn số 06: Phát sinh từ bể tự hoại khu vực trạm xử lý nước thải.
- Nguồn số 07: Phát sinh từ bể tự hoại khu vực nhà cơ khí.
- Nguồn số 08: Phát sinh từ bể tự hoại khu vực nhà hàng bia Beyker.
- Nguồn số 09: Phát sinh từ khu vực nhà ăn ca.

* Nguồn phát sinh nước thải sản xuất.

- Nguồn số 10: Phát sinh từ công đoạn vệ sinh máy móc, nhà xưởng khu vực sản xuất bia.
- Nguồn số 11: Phát sinh từ công đoạn vệ sinh máy móc, nhà xưởng khu vực sản xuất nước giải khát.
- Nguồn số 12: Phát sinh từ công đoạn rửa chai, lon, keg...
- Nguồn số 13: Phát sinh từ khu vực phòng thí nghiệm.
- Nguồn số 14: Phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải nồi hơi số 01.
- Nguồn số 15: Phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải nồi hơi số 02.
- Nguồn số 16: Phát sinh từ quá trình xử lý nước (lọc RO).
- Nguồn số 17: Phát sinh từ quá trình ép bùn.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận: 01 dòng nước thải sau xử

lý đạt quy chuẩn môi trường.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Trà Lý.

2.3. Vị trí xả nước thải:

- Tờ 1, phường Bồ Xuyên, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: $X_{(m)} = 2263228.16$; $Y_{(m)} = 587805.801$

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°)

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $1.920 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$, $80 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.4.1. Phương thức xả nước thải: Xả ven bờ, tự chảy vào nguồn tiếp nhận.

2.4.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục.

2.4.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đáp ứng quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A giá trị C_{\max} (hệ số $K_q = 1,1$; $K_f = 1,0$), cụ thể như sau:

ST T	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Quy chuẩn so sánh	Quan trắc tự động, liên tục/định kỳ
1	Nhiệt độ	°C	40	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A, giá trị $C_{\max}=1,1$	Quan trắc tự động, liên tục
2	pH	-	6-9		
3	COD	mg/l	82,5		
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	55		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	5,5		
6	Màu	Pt/Co	50	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A, giá trị $C_{\max}=1,1$	Quan trắc định kỳ 03 tháng/lần
7	BOD ₅ (20°C)	mg/l	33		
8	Asen	mg/l	0,055		
9	Thủy ngân	mg/l	0,0055		
10	Chì	mg/l	0,11		
11	Cadimi	mg/l	0,055		
12	Crom (VI)	mg/l	0,055		
13	Crom (III)	mg/l	0,22		
14	Đồng	mg/l	2,2		

15	Kẽm	mg/l	3,3		
16	Niken	mg/l	0,22		
17	Mangan	mg/l	0,55		
18	Sắt	mg/l	1,1		
19	Tổng xianua	mg/l	0,077		
20	Tổng phenol	mg/l	0,11		
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5,5		
22	Sunfua	mg/l	0,22		
23	Florua	mg/l	5,5		
24	Tổng nitơ	mg/l	22		
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	4,4		
26	Clorua	mg/l	550		
27	Clo dư	mg/l	1,1		
28	Coliform	VK/10 0ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải (sinh hoạt, sản xuất) phát sinh được thu gom bằng hệ thống: Cống bi đúc sẵn đường kính 500 mm dài 334 m, ống nhựa PVC đường kính 315 mm dài 280 m, ống nhựa PVC đường kính 200 mm dài 110 m, ống nhựa PVC đường kính 160 mm dài 180 m, ống nhựa HDPE đường kính 50 mm dài 232 m, rãnh xây rộng 400 mm dài 465 m, rãnh xây rộng 220 mm dài 225 m, ống inox dài 45 m và các hố ga...

- Nước thải sau xử lý tự chảy qua đường ống HDPE đường kính 200 mm (chôn ngầm) ra sông Trà Lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (sản xuất, sinh hoạt) → Hố thu gom → Bể lắng cát, tách dầu → Bể chứa, điều hòa → Bể chỉnh pH → Bể trộn, phản ứng keo tụ → Bể lắng sơ cấp → Bể yếm khí → Bể chỉnh pH 2 → Bể Aeroten → Bể xử lý phot pho → Bể lắng, lọc thứ cấp → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận (sông Trà Lý).

- Công suất thiết kế: 80 m³/giờ tương đương 1.920 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: Poly Aluminium Chloride, NaOH, Polyme, Javen.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng thải đầu ra, nhiệt độ, pH, COD, TSS.

- Máy móc thiết bị của hệ thống gồm: 01 Bộ điều khiển đa thông số sc1000, 01 Đầu đo pH kèm Nhiệt độ (Differential pH Sensors), 01 Đầu đo TSS (SOLITAX® sc Turbidity and Suspended Solids Sensors), 01 Thiết bị phân tích COD (HACH UVASsc), 01 bộ Thiết bị đo lưu lượng U53, 01 Thiết bị lấy mẫu tự động có trữ lạnh AS950 (AS950 REFRIGERATED SAMPLERS), 02 Camera ghi và truyền hình ảnh về Sở Tài nguyên và Môi trường, tủ điện chuyên dụng và bể nhúng sensor, dây cáp và đường ống nhựa PVC D27 mm dẫn nước thải sau xử lý về thùng chứa tại nhà trạm, 01 Bộ xử lý số liệu Data Logger...

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Biện pháp phòng ngừa: Tuân thủ đúng các bước vận hành của trạm xử lý nước thải, lập sổ theo dõi, ghi chép hoạt động của trạm hàng ngày, ghi chép cụ thể tình trạng và các biện pháp xử lý khi xảy ra sự cố, nạo vét bùn thải định kỳ, trang bị máy phát điện dự phòng đảm bảo trạm xử lý nước thải hoạt động bình thường trong trường hợp gặp sự cố mất điện.

- Biện pháp ứng phó: Giảm công suất sản xuất, hạn chế phát sinh nước thải; dừng hoạt động của modul gặp sự cố, vận hành modul còn lại. Trường hợp sự cố lớn: Dừng hoạt động của các dây chuyền sản xuất, đóng van xả nước thải từ hệ thống xử lý ra nguồn tiếp nhận, sử dụng bể chứa bằng bạt để lưu giữ tạm thời nước thải trong quá trình khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải được tiếp tục xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trường hợp xả thải vào sông Trà Lý nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước, Công ty Cổ phần Tập đoàn Hương Sen phải báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình theo quy định.

3.3. Lắp đặt công tơ điện độc lập cho hệ thống xử lý nước thải tập trung; điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, có sàn công tác và có lối đi để

thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải.

3.4. Bố trí đủ nhân sự, nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải gồm các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra; lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh (lưu giữ tối thiểu 02 năm).

3.5. Đầu tư hoàn thiện hệ thống quan trắc nước thải tự động theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, giám sát.

3.6. Công ty Cổ phần Tập đoàn Hương Sen chịu trách nhiệm khi xả nước thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường và phải dừng ngay việc xả thải nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50



Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 63 /GPMT-UBND
ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP KHÍ THẢI.

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò hơi số 01 công suất 8 tấn/giờ.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ lò hơi số 02 công suất 16 tấn/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 02 dòng khí thải phát sinh từ 02 nguồn thải nêu trên, cụ thể:

2.1. Dòng khí thải số 01 phát sinh từ lò hơi số 01.

- Vị trí xả khí thải tại toạ độ: $X_{(m)} = 2263286.456$; $Y_{(m)} = 587469.127$, (hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°).

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $25.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Phương thức xả khí thải: Xả liên tục.

2.2. Dòng khí thải số 02 phát sinh từ lò hơi số 02.

- Vị trí xả khí thải tại toạ độ: $X_{(m)} = 2263297.995$; $Y_{(m)} = 587452.269$, (hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°).

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $60.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Phương thức xả khí thải: Xả liên tục.

* Chất lượng khí thải của các dòng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT cột B (với hệ số $K_p = 0,9$; $K_v = 0,8$), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ/quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	$\text{m}^3/\text{giờ}$	-	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục; thuộc đối tượng quan trắc định kỳ 3 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	144	
3	CO	mg/Nm^3	720	
4	NO _x	mg/Nm^3	612	
5	SO ₂	mg/Nm^3	360	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI.

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh: Hệ thống đường ống thu gom, quạt hút công suất dẫn về hệ thống xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý khí thải 02 lò hơi.

- Quy trình công nghệ chung cho 02 lò: Khí thải → Cyclon lọc bụi → Bể nước dập bụi → Ống khói thải ra môi trường.

- Máy móc, thiết bị xử lý chính của 02 lò hơi, gồm:

+ Lò hơi số 01: Cyclon lọc bụi (đường kính thân 1,2 m, cao 4m), bể dập bụi bằng nước, kích thước (dài × rộng × cao) = (2,4 × 1,45 × 2,1) m, ống khói cao 16 m, quạt hút công suất 25.000 m³/h.

+ Lò hơi số 02: Cyclon tổ hợp tách bụi, kích thước (dài × rộng × cao) = (4 × 2 × 3,8) m, bể dập bụi bằng nước, kích thước (dài × rộng × cao) = (4,4 × 3 × 2,35) m, ống khói cao 18 m, quạt hút công suất 60.000 m³/h.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi công đoạn làm sạch nguyên liệu (gạo, malt) trước khi nghiền.

- Quy trình công nghệ: Nguyên liệu → Quạt hút → Hệ thống lọc bụi tay áo → không khí sạch thoát trong nhà xưởng.

- Máy móc thiết bị xử lý:

+ Hệ thống lọc bụi tinh: Quạt hút công suất 1.600 - 22.345 m³/giờ, hệ thống lọc bụi kích thước (dài × rộng × cao) = (2 × 2 × 2) m, các túi lọc đường kính 100 mm.

+ Hệ thống lọc bụi cho nguyên liệu malt: Quạt hút công suất 9.500 - 16.900 m³/giờ, hệ thống lọc bụi kích thước (dài × rộng × cao) = (1 × 1 × 1,5) m, các túi lọc đường kính 100 mm.

+ Hệ thống lọc bụi cho nguyên liệu gạo: Quạt hút công suất 6.350 - 11.300 m³/giờ, hệ thống lọc bụi kích thước (dài × rộng × cao) = (1 × 1 × 1,5) m, các túi lọc đường kính 100 mm.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.3.1. Biện pháp phòng ngừa.

- Vận hành máy móc thiết bị đúng quy trình.
- Định kỳ kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị xử lý khí thải.
- Mua sắm dự phòng các thiết bị dễ hư hỏng để kịp thời thay thế.
- Đối với các thiết bị hoạt động có điều kiện như nồi hơi phải thường xuyên thực hiện kiểm định, bảo dưỡng.
- Thường xuyên nạo vét bùn, thay thế nước tại bể nước dập bụi.

1.3.2. Biện pháp ứng phó.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Khẩn trương sơ tán công nhân ra khỏi khu vực xảy ra sự cố, cách ly khu vực xảy ra sự cố để đảm bảo an toàn.

- Ngừng hoạt động sản xuất đối với dây chuyền có hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố để khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng (bắt đầu sau khi được cấp Giấy phép môi trường).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Lò hơi số 02 công suất 16 tấn/giờ.

2.2.1. Vị trí, tần suất lấy mẫu:

- Vị trí: 01 vị trí tại trên thân ống khói xả ra môi trường.

- Tần suất:

+ Giai đoạn hiệu chỉnh: 15 ngày/01 lần trong 75 ngày (mẫu đơn sau xử lý).

+ Giai đoạn ổn định: 01 ngày/01 lần trong 7 ngày liên tiếp (mẫu đơn sau xử lý).

+ Lấy mẫu tổ hợp: 01 mẫu (là tổ hợp của các mẫu đơn lấy vào đầu, giữa và cuối ca sản xuất).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

* Chất lượng khí thải của các dòng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT cột B (với hệ số $K_p = 0,9$; $K_v = 0,8$), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	144
3	CO	mg/Nm ³	720
4	NO _x	mg/Nm ³	612
5	SO ₂	mg/Nm ³	360

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục

này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Kiểm soát chặt chẽ công trình, thiết bị xử lý bụi công đoạn làm sạch nguyên liệu (gạo, malt) trước khi nghiền đảm bảo chất lượng không khí trong xưởng sản xuất phải đảm bảo đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình, thiết bị xử lý khí thải.

3.3. Đảm bảo sử dụng dầu DO đạt tiêu chuẩn cho máy phát điện dự phòng, thuộc trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định.

3.4. Công ty Cổ phần Tập đoàn Hương Sen chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.





Phụ lục 03
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 63 /GPMT-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: 04 nguồn phát sinh, gồm:

- Nguồn số 01: Xưởng sản xuất bia.
- Nguồn số 02: Xưởng sản xuất nước giải khát.
- Nguồn số 03: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 04: Khu vực trạm xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Vị trí 01: Xưởng sản xuất bia, tọa độ:
 - + Góc phía Bắc nhà xưởng: $X_{(m)} = 2263016.020$; $Y_{(m)} = 587474.896$
 - + Góc phía Đông nhà xưởng: $X_{(m)} = 2262968.194$; $Y_{(m)} = 587518.235$
 - + Góc phía Nam nhà xưởng: $X_{(m)} = 2262918.883$; $Y_{(m)} = 587487.915$
 - + Góc phía Tây nhà xưởng: $X_{(m)} = 2262958.798$; $Y_{(m)} = 587413.105$
- Vị trí 02: Xưởng sản xuất nước giải khát, tọa độ:
 - + Góc phía Bắc nhà xưởng: $X_{(m)} = 2263167.719$; $Y_{(m)} = 587393.358$
 - + Góc phía Đông nhà xưởng: $X_{(m)} = 2263122.904$; $Y_{(m)} = 587441.167$
 - + Góc phía Nam nhà xưởng: $X_{(m)} = 2263071.426$; $Y_{(m)} = 587398.338$
 - + Góc phía Tây nhà xưởng: $X_{(m)} = 2263112.904$; $Y_{(m)} = 587347.520$
- Vị trí 03: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng, tọa độ:
 - $X_{(m)} = 2263022.923$; $Y_{(m)} = 587503.972$
- Vị trí 4: Khu vực trạm xử lý nước thải, tọa độ:
 - $X_{(m)} = 2263253.766$; $Y_{(m)} = 587527.935$

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung QCVN 27:2010/BTNMT; cụ thể như sau:

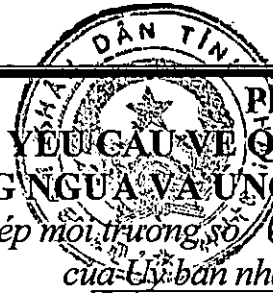
3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	55	Không quy định	Khu vực



				thông thường
3.2. Độ rung:				
TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	Không quy định	Khu vực thông thường
B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:				
1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:				
<ul style="list-style-type: none"> - Lắp đặt các thiết bị theo đúng biện pháp kỹ thuật để giảm ồn; đặc biệt với các thiết bị gây ồn lớn được lắp đặt chân đế, bệ máy và lắp đặt các đệm chống ồn, rung cho thiết bị. - Thường xuyên kiểm tra, bảo trì máy móc, thiết bị, phương tiện. - Bố trí máy móc, thiết bị hợp lý tránh cộng hưởng. 				
2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:				
2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.				
2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.				





Phụ lục 04

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 63 /GPMT-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI
1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:
1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Loại CTNH	ĐVT	Khối lượng phát sinh khi đạt công suất thiết kế
1	Bộ lọc dầu	Kg/năm	179
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Kg/năm	595
3	Dầu động cơ	Kg/năm	60
4	Bao bì mềm thải	Kg/năm	179
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Kg/năm	149
6	Bao bì mềm thải bằng nhựa	Kg/năm	417
7	Giẻ lau dính dầu	Kg/năm	179
	Tổng cộng	Kg/năm	1.758

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Loại CTNH	ĐVT	Khối lượng phát sinh khi đạt công suất thiết kế
2	Phế liệu (kim loại, plastic, giấy, thủy tinh)	Kg/năm	952.381
3	Xi than, tro gỗ	Kg/năm	450.010
4	Bã lọc thải	Kg/năm	245.565
5	Bùn thải	Kg/năm	55.030
6	Bã trà	Kg/năm	156.000
7	Men thải	Kg/năm	3.651.000
	Tổng	Kg/năm	5.509.986

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khi đạt công suất thiết kế: 120,36 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa dung tích 50 lít.

- Kho lưu giữ chất thải nguy hại: 35,46 m², kích thước (Dài × Rộng) = (9 × 3,94) m; thiết kế, cấu tạo: Mặt sàn khu vực lưu giữ bảo đảm kín khí, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ, có thiết bị bảo đảm không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật; có vật liệu hấp thụ (như cát khô) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo...

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

+ Kho lưu phế liệu, diện tích 77,28 m², kích thước (Dài × Rộng) = (12 × 6,44) m, thiết kế: Có mái che kín khí, nền được đổ bê tông cốt thép đảm bảo chống thấm, tránh nước mưa chảy tràn.

+ Kho lưu giữ chất thải công nghiệp, diện tích 81,73 m², kích thước (Dài × Rộng) = (15,22 × 5,37) m, thiết kế: Có mái che kín khí, nền được đổ bê tông cốt thép đảm bảo chống thấm, tránh nước mưa chảy tràn.

+ Khu lưu giữ xỉ than, tro (ngoài trời), diện tích 255,75 m², kích thước (Dài × Rộng) = (16,5 × 15,5) m, thiết kế: Có bờ bao, hệ thống rãnh và hố ga thu gom nước mưa chảy tràn, có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt và có bạt che để giảm thiểu bụi phát sinh và nước mưa.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng 200 lít.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.



2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điểm b, Khoản 6, Điều 124, Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2, Điều 108, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

AM THAI

**Phụ lục 05****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 638/GPMT-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

1. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.
2. Thực hiện quan trắc định kỳ và gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường đến cơ quan có thẩm quyền theo đúng quy định.
3. Tiếp tục đầu tư, hoàn thiện thiết bị, máy móc sản xuất đạt công suất thiết kế; trong quá trình hoàn thiện, phải áp dụng các biện pháp thu gom, xử lý, quản lý chất thải phát sinh đảm bảo theo quy định.
4. Thực hiện xây dựng hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.
5. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
6. Có trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định của pháp luật.
7. Công khai Giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật./.